

Số ~~265~~ 7/QĐ-UBND

Đak Pơ, ngày 17 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán
ngân sách năm 2017 của huyện Đak Pơ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ 3 về bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017, phương án sử dụng số kết dư ngân sách cấp huyện năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017 của huyện Đak Pơ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. *Chu*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT *Chu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN

Mẫu số 81/CK-NSNN



HUYỆN ĐAK PƠ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 17 / 8 /2017 của UBND huyện Dak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	198.088
I	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	21.410
-	Các khoản thu NS Huyện hưởng 100 %	10.200
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	11.210
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	173.828
-	Bổ sung cân đối	161.594
-	Bổ sung có mục tiêu	12.234
III	Thu kết dư	2.850
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	198.088
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	198.088
1	Chi đầu tư phát triển	14.280
2	Chi thường xuyên	180.068
3	Dự phòng ngân sách	3.740
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

Chữ



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số **265** /QĐ-UBND ngày **17** / **8** /2017 của UBND huyện Dak Pô)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	193.071,6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.393,6
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	173.828
-	Bổ sung cân đối	161.594
-	Bổ sung có mục tiêu	12.234
3	Thu kết dư	2.850
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	193.071,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	159.913,9
2	Bổ sung cho ngân sách xã , thị trấn	33.157,7
-	Bổ sung cân đối	30.961,2
-	Bổ sung có mục tiêu	2.196,5
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	38.174,1
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	5.016,4
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	33.157,7
-	Bổ sung cân đối	30.961,2
-	Bổ sung có mục tiêu	2.196,5
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	38.174,1

Ch



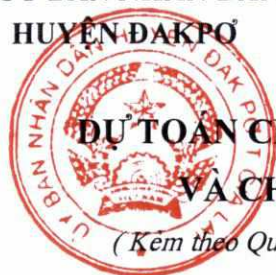
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 17 / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.450	21.410
I	Thu nội địa	23.450	21.410
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.400	9.400
-	Thuế giá trị gia tăng	8.890	8.890
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	270	270
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước		0
-	Thuế tài nguyên	240	240
-	Thuế môn bài		
-	Thu khác ngoài quốc doanh		
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.050	2.050
3	Lệ phí trước bạ	3.100	3.100
4	Thu phí và lệ phí	960	630
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	460	200
8	Thu tiền sử dụng đất	4.000	4.000
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
12	Thu khác ngân sách	2.350	1.200
13	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	300	
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
15	Thu thông qua ngân sách	800	800
	- Thu học phí	700	700
	- Tiền bán lâm sản tịch thu	100	100
II	Thu viện trợ		

Chu



**ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 17 / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pô)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	0,00		
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	198.088,00	159.913,90	38.174,10
I	Chi đầu tư phát triển	14.280,00	14.280,00	0,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.540,00	11.540,00	
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.447,00	3.447,00	
-	Chi khoa học và công nghệ	500,00	500,00	
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.051,00	2.051,00	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.740,00	2.740,00	
II	Chi thường xuyên	180.068,00	142.597,30	37.470,70
	Trong đó			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.893,00	85.648,00	245,00
-	Chi khoa học và công nghệ	350,00	350,00	
III	Dự phòng ngân sách	3.740,00	3.036,60	703,40
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0,00	0,00	0,00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00	0,00	0,00

Cu



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND huyện Đak Pô)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	198.088,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	33.157,7
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	159.913,9
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	14.280,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.540,0
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.447,0
1.2	Chi khoa học và công nghệ	500,0
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	2.735,0
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.858,0
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển	2.740,0
II	Chi thường xuyên	142.597,3
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	85.648,0
2	Chi khoa học công nghệ	350,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.333,7
4	Chi văn hóa thông tin	1.718,6
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.252,3
6	Chi thể dục thể thao	568,7
7	Chi bảo vệ môi trường	2.429,0
8	Chi các hoạt động kinh tế	12.560,7
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.593,3
10	Chi đảm bảo xã hội	5.061,0
III	Dự phòng	3.036,6
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

ch

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 4 / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

DVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
I	Các cơ quan, tổ chức	139.685,306	11.340,000	128.345,306						
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	3.944,738		3.944,738						
a	Quản lý nhà nước	2.350,300		2.350,30						
b	Kinh phí đặc thù UBND huyện	500,000		500,00						
c	Kinh phí đối ngoại nhân dân	40,000		40,00						
d	Chi hoạt động của hội trường huyện	55,000		55,00						
e	Kinh phí trực tiếp dân	30,000		30,00						
f	Kinh phí hoạt động Trang thông tin điện tử	50,000		50,00						
g	Kinh phí hoạt động ISO	10,000		10,00						
h	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ	150,000		150,00						
i	Kinh phí hoạt động hệ thống phục vụ hội nghị trực tuyến	10,000		10,00						
k	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản QPPL	30,000		30,00						
l	Kinh phí hoạt động Đội phòng cháy chữa cháy	5,082		5,08						
m	Nâng cấp Trang thông tin điện tử	40,000		40,00						
n	Mở rộng hệ thống một cửa điện tử đến cấp xã	450,000		450,00						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
o	Triển khai phần mềm dịch vụ công mức độ 3	110,000					110,00			
p	Chi hoạt động của Nhà khách huyện	110,000					110,00			
q	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356					4,356			
2	Hội đồng nhân dân huyện	900,000					900,00			
3	Phòng Nội vụ	1.886,612					1.886,61			
a	Quản lý nhà nước	850,312					850,31			
	+ Kinh phí giao tự chủ	771,600					771,60			
	+ Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, cải cách tiền lương, cải cách hành chính...	60,000					60,00			
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000					10,00			
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712					8,71			
b	Sự nghiệp lưu trữ	236,300					236,30			
	+ Kinh phí giao tự chủ	218,300					218,30			
	+ Kinh phí trang bị máy scan chuyên dùng phục vụ công tác lưu trữ	18,000					18,00			
c	Kinh phí khen thưởng tập trung	800,000					800,00			
4	Phòng Văn hóa - Thông tin	659,268					659,268			
a	Quản lý nhà nước	441,268					441,27			
	+ Kinh phí giao tự chủ	328,700					328,70			
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000					10,00			
	+ Chi hoạt động của Đoàn tương liệt sỹ Đak Pơ	50,000					50,00			

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Chi hoạt động của Nhà truyền thống	14,500		14,50						
	+ Sửa chữa hệ thống điện Nhà truyền thống	15,000		15,00						
	+ KP hoạt động của Ban chi đạo ứng dụng công nghệ thông tin	10,000		10,00						
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	13,068		13,068						
b	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	198,000		198,00						
	+ Ban chi đạo PTTĐ ĐKXD ĐSVH	20,000		20,00						
	+ Thực hiện phương án bảo tồn bia đá Chăm Pa (xây dựng công tường rào, làm mái che, san ủi đường	123,000		123,00						
	+ Thực hiện phương án bảo tồn hòn đá ông Nhạc, xã Phú An (bảng tuyên truyền về di tích, tường rào, hồ trợ đền bù)	55,000		55,00						
c	Đảm bảo xã hội	20,000		20,00						
	+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên cho Đền tưởng niệm liệt sỹ Đak Pơ	20,000		20,00						
5	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.331,512		1.331,512						
a	Quản lý nhà nước	796,512		796,512						
	+ Kinh phí giao tự chủ	687,800		687,80						
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000		10,00						
	+ KP hoạt động Ban chi huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	20,000		20,00						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn.	50,000		50,00						
	+ Kinh phí hoạt động Văn phòng điều phối xây dựng NTM	20,000		20,00						
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712		8,712						
b	Sự nghiệp thủy lợi	200,000		200,00						
c	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	335,000		335,00						
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án	335,000		335,00						
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	781,756		781,756						
a	Quản lý nhà nước	761,756		761,756						
	+ Kinh phí giao tự chủ	640,900		640,90						
	+ Trả cước thuê bao đường truyền TABMIS, kinh phí lập, giao, nhận dự toán, quyết toán ngân sách, xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH, sửa chữa, bảo trì hệ thống máy chủ TABMIS	106,500		106,50						
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000		10,00						
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356		4,356						
b	Sự nghiệp khuyến công	20,000	0	20,00						
	+ Tổ chức Hội nghị gặp mặt nhà đầu tư, các giải pháp thu hút đầu tư	20,000		20,00						
7	Phòng Lao động Thương binh và XH	5.232,112		5.232,112						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
a	Quản lý nhà nước	642,112		642,112						
	+ Kinh phí giao tự chủ	598,400		598,400						
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000		10,000						
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712		8,712						
	+ Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ	15,000		15,000						
	+ Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo giảm nghèo và BCD Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	10,000		10,000						
b	Đảm bảo xã hội	4.590,000		4.590,00						
	+ Đảm bảo xã hội	4.490,000		4.490,00						
	+ Kinh phí rà soát hộ nghèo, vận chuyển, bốc dỡ gạo cứu đói, các trợ cấp đối xuất khác...	100,000		100,000						
8	Phòng Tài nguyên-Môi trường	1.701,012		1.701,012						
a	Quản lý nhà nước	679,012		679,012						
	+ Kinh phí giao tự chủ	630,300		630,300						
	+ Kinh phí Hội đồng định giá đất	30,000		30,000						
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000		10,000						
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712		8,712						
b	Sự nghiệp kinh tế	1.022,000		1.022,00						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh QH sử dụng đất	962,000		962,00						
	+ Chi đo đạc, quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất	60,000		60,00						
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	18.693,756	18.693,756	18.693,756						
a	Quản lý nhà nước	1.088,956	1.088,956	1.088,956						
	+ Kinh phí giao tự chủ	1.034,600	1.034,600	1.034,600						
	+ Sửa chữa nhỏ trụ sở làm việc	50,000	50,000	50,000						
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356	4,356	4,356						
b	Ngành học Mầm non	13.284,000	13.284,000	13.284,00						
	+ Chi sự nghiệp	11.718,400	11.718,400	11.718,40						
	+ Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	1.565,600	1.565,600	1.565,60						
c	Ngành học Tiểu học -THCS	4.320,800	4.320,800	4.320,80						
	+ Chi sự nghiệp	4.320,800	4.320,800	4.320,80						
10	Phòng Tư pháp	550,712	550,712	550,712						
a	Kinh phí giao tự chủ	447,000	447,000	447,00						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
b	Kiểm tra và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, mua sắm và biểu mẫu hộ tịch (bản chính), theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính; Hội đồng phổ biến, giáo dục pháp luật, gia hạn phần mềm đăng ký và quản lý hộ tịch.	95,000		95,00						
c	Hỗ trợ trách nhiệm cho chức danh Đội phó Đội phòng cháy chữa cháy	4,356		4,356						
d	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356		4,356						
11	Thanh tra huyện	696,720		696,720						
a	Kinh phí giao tự chủ	644,000		644,000						
	<i>Trong đó: phụ cấp ưu đãi ngành</i>	72,154		72,154						
b	Kinh phí xác minh, đặc thù...	20,000		20,000						
c	Kinh phí trang phục ngành	32,720		32,720						
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.602,268		1.602,268						
a	Quản lý nhà nước	531,268		531,268						
	+ <i>Kinh phí giao tự chủ</i>	468,200		468,200						
	+ <i>Kiểm tra liên ngành</i>	10,000		10,000						
	+ <i>Kinh phí hoạt động Ban An toàn giao thông huyện</i>	40,000		40,000						
	+ <i>Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy</i>	13,068		13,068						
b	Khuyến công	96,000		96,000						
	+ <i>Chi cho con người</i>	66,000		66,000						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
		30,000		30,000						
c	+ Chi cho hoạt động khuyến công	15,000		15,000						
	+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động quản lý khoa học - công nghệ	15,000		15,000						
d	Sự nghiệp kinh tế	960,000		960,000						
	+ Lập kế hoạch chi tiết dân cư xã Phú An, Yang Bắc, An Thành	300,000		300,000						
	+ Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, cảm mốc Cụm Công nghiệp - TTCN Phú An	660,000		660,000						
13	Phòng Y tế	297,112		297,112						
a	Kinh phí giao tự chủ	178,400		178,400						
b	Kinh phí khám bệnh và cấp thuốc miễn phí của Ban quân dân y	20,000		20,000						
c	Kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, tuyển sinh quân sự	80,000		80,000						
d	Kiểm tra liên ngành	10,000		10,000						
e	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712		8,712						
14	Phòng Dân tộc	572,600		572,600						
a	Quản lý nhà nước	417,500		417,500						
	+ Kinh phí giao tự chủ	417,500		417,500						
b	Sự nghiệp nông nghiệp	155,100		155,100						
	+ Kinh phí giao tự chủ	155,100		155,100						
15	Văn phòng Huyện uỷ	7.204,524		7.204,524						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
a	Kinh phí giao tự chủ	3.897,000		3.897,000						
b	Kinh phí đặc thù khối Đảng	600,000		600,000						
c	Hợp đồng theo thời vụ	135,000		135,000						
d	Phụ cấp UVBCH Đảng bộ huyện	197,500		197,500						
e	Công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ	607,000		607,000						
f	Quỹ chính sách cán bộ	80,000		80,000						
g	Kinh phí bảo cáo viên	72,600		72,600						
h	Bộ phận giúp việc BTV về " Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"	60,000		60,000						
i	Kinh phí thực hiện NQTW 4	28,000		28,000						
k	BCD thực hiện quy chế dân chủ	25,000		25,000						
l	Các chế độ theo QĐ 1132-QĐ/TU	500,000		500,000						
m	KP hoạt động của Đội PCCC	10,000		10,000						
n	KP mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc cho khu nhà mới	600,000		600,000						
o	Kinh phí sửa chữa 02 xe ô tô	300,000		300,000						
p	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	17,424		17,424						
q	Kinh phí đặc thù của Ban Tuyên giáo	25,000		25,000						
r	Kinh phí đặc thù của Ban Tổ chức	25,000		25,000						
s	Kinh phí đặc thù của UBND đảng	25,000		25,000						
16	UB Mặt trận TQVN huyện	1.589,356		1.589,356						
a	Kinh phí giao tự chủ	1.070,000		1.070,000						

27/01/2024

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
b	Kinh phí đặc thù	250,000					250,000			
c	Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho Hội trường mới	220,000					220,000			
d	Hợp đồng theo thời vụ	45,000					45,000			
e	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356					4,356			
17	BCH Huyện đoàn	681,800					681,800			
a	Kinh phí giao tự chủ	461,800					461,800			
b	Kinh phí Đại hội địa biểu Đoàn huyện; tham gia đại hội Đoàn cấp trên; hoạt động tổ chức các phong trào và tham gia tại tỉnh	220,000					220,000			
18	BCH Hội LH Phụ nữ	694,712					694,712			
a	Kinh phí giao tự chủ	531,000					531,000			
b	Kinh phí tổ chức các hội thi, phổ biến giáo dục pháp luật, dự lễ tuyên thệ chiến sỹ mới, thực hiện hoạt động giám sát.....	155,000					155,000			
c	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712					8,712			
19	BCH Hội Nông dân	665,900					665,900			
a	Kinh phí giao tự chủ	588,900					588,900			
b	Kinh phí hoạt động các phong trào, phổ biến, giáo dục pháp luật,	47,000					47,000			
c	KP hoạt động của BCD Kết luận số 61	30,000					30,000			
20	Huyện Hội Cựu chiến binh	338,700					338,700			
a	Kinh phí giao tự chủ	288,700					288,700			

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
b	Kinh phí Đại hội lần thứ III và tham gia đại hội cấp trên; các hoạt động các phong trào	50,000		50,000						
21	Trạm Khuyến nông	349,900		349,900						
22	Công an huyện	930,000		930,000						
a	Đảm bảo trật tự ATXH (phòng chống tội phạm, ma túy, chuyển hóa địa bàn; tấn công truy quét tội phạm; tuần tra đảm bảo ATGT, xét duyệt đơn vị đạt chuẩn ANTT,)	180,000		180,000						
b	Đảm bảo an ninh chính trị (tiếp xúc người có uy tín, LL04; tôn giáo; đấu tranh tà đạo; điều tra, xác minh vụ việc liên quan đến ANTT; bảo vệ bí mật nhà nước.....)	245,000		245,000						
c	Công tác PCCC, kỷ niệm thành lập, tuyển quân,...	50,000		50,000						
d	Làm hàng rào, sân nhà tạm giữ	225,000		225,000						
e	Kinh phí lắp đặt tổng đài thuê bao xa	180,000		180,000						
f	Các khoản chi khác	50,000		50,000						
23	BCH quân sự huyện	2.040,000		2.040,000						
24	Đội công trình giao thông	2.656,100		2.656,100						
a	Chi cho con người	264,100		264,100						
b	Chi sự nghiệp	800,000		800,000						
c	Kinh phí hoạt động nhà máy nước	1.412,000		1.412,000						
	+ Chi cho con người, hoạt động thường xuyên	399,000		399,000						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Kinh phí sửa chữa thường xuyên	100,000		100,000						
	+ Kinh phí sửa chữa lớn nhà máy nước	300,000		300,000						
	+ Kinh phí mua hóa chất, kiểm nghiệm nước	100,000		100,000						
	+ Lắp đặt hệ thống nước sinh hoạt cho 02 làng Leng Tô và H'ven, thị trấn Đak Pơ	513,000		513,000						
d	Kinh phí sửa chữa hư hỏng thường xuyên của các tuyến đường.	100,000		100,000						
e	Vận chuyển lư hương, cây trồng tại Đền tưởng niệm và Tượng đài chiến thắng Đak Pơ	80,000		80,000						
25	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.090,856		1.090,856						
a	Kinh phí giao tự chủ	591,500		591,500						
b	Kinh phí đào tạo+ mua sắm rèm màn hội trường	495,000		495,000						
c	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356		4,356						
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.544,712		1.544,712						
a	Kinh phí giao tự chủ	1.235,000		1.235,000						
b	Kinh phí đào tạo	256,000		256,000						
c	Hỗ trợ kinh phí làm nhà để xe	45,000		45,000						
d	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712		8,712						
27	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	2.549,800		2.549,800						
28	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	2.934,320		2.934,320						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
a	Kinh phí giao tự chủ	2.573,600		2.573,600						
b	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	144,720		144,720						
c	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản	216,000		216,000						
29	Trường TH Đình Tiên Hoàng	4.046,900		4.046,900						
a	Kinh phí giao tự chủ	3.875,900		3.875,900						
b	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản	171,000		171,000						
30	Trường THCS Chu Văn An	4.327,600		4.327,600						
a	Kinh phí giao tự chủ	4.237,600		4.237,600						
b	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản	90,000		90,000						
31	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	3.985,900		3.985,900						
32	Trường Tiểu học Đống Đa	2.998,000		2.998,000						
33	Trường Tiểu học Trần Phú	3.863,600		3.863,600						
34	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.481,600		3.481,600						
35	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	2.015,600		2.015,600						
36	Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	2.258,800		2.258,800						
37	Trường THCS Nguyễn Du	2.698,500		2.698,500						
38	Trường THCS Phan Bội Châu	2.421,000		2.421,000						
39	Trường TH&THCS Kim Đồng	3.726,900		3.726,900						
40	Trường TH&THCS Đào Duy Từ	6.925,100		6.925,100						
a	Kinh phí giao tự chủ	6.542,100		6.542,100						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
b	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	293,000		293,000						
c	Hỗ trợ kinh phí làm nhà để xe	90,000		90,000						
41	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	4.585,900		4.585,900						
42	Trường THCS Dân tộc Nội trú	4.442,068		4.442,068						
a	Kinh phí giao tự chủ	2.506,600		2.506,600						
b	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.742,400		1.742,400						
c	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa	180,000		180,000						
d	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	13,068		13,068						
43	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.096,980		2.096,980						
a	Kinh phí giao tự chủ	1.885,300		1.885,300						
b	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	211,680		211,680						
43	Trung tâm Dân số KHHGD	1.393,700		1.393,700						
a	Sự nghiệp y tế	1.273,700		1.273,700						
	+ Kinh phí giao tự chủ	480,500		480,500						
	+ Chi hoạt động cho cán bộ dân số xã	571,200		571,200						
	+ Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	182,000		182,000						
	+ Hỗ trợ kinh phí các hoạt động tuyên truyền	40,000		40,000						
b	Đảm bảo xã hội	120,000		120,000						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	120,000		120,000						
44	Trung tâm Văn hóa thể thao	1.964,300		1.964,300						
a	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.448,300		1.448,300						
	+ Kinh phí giao tư chủ	1.059,300		1.059,300						
	+ Chi hoạt động, phong trào	389,000		389,000						
b	Sự nghiệp thể dục thể thao	516,000		516,000						
	+ Kinh phí giao tư chủ	66,000		66,000						
	+ Đại hội TDTT, các hoạt động, phong trào	450,000		450,000						
45	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.176,700		1.176,700						
a	Kinh phí giao tư chủ	752,700		752,700						
b	Kinh phí phát sóng trên Trang truyền hình địa phương của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	24,000		24,000						
c	Kinh phí đầu tư, mua sắm trạm truyền thanh không dây cho xã Hà Tam	300,000		300,000						
d	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	100,000		100,000						
46	Hội chữ thập đỏ	260,300		260,300						
a	KP hoạt động thường xuyên	250,300		250,300						
b	KP tuyên truyền, vận động hiến máu, tổ chức hiến máu, tôn vinh người hiến máu	10,000		10,000						
47	Hội Người cao tuổi	55,000		55,000						
48	Liên đoàn lao động	40,000		40,000						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
49	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	55,000		55,000						
50	Hội Cựu thanh niên xung phong	34,000		34,000						
51	Hội Luật gia	10,000		10,000						
52	Hội Khuyến học	55,000		55,000						
53	Hội Cựu giáo chức	23,000		23,000						
54	Hội Cựu tù chính trị yêu nước	55,000		55,000						
55	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	46,000		46,000						
56	Trung tâm Y tế	27,000		27,000						
57	Hạt Kiểm lâm huyện	15,000		15,000						
58	Tòa án nhân dân huyện (KP hỗ trợ hoạt động của Hội thẩm ND và xét xử lưu động)	50,000		50,000						
59	Chi cục Thống kê huyện (hỗ trợ kinh phí thực hiện: tổng điều tra kinh tế năm 2017 và các nhiệm vụ khác về rà soát, thống kê, tổng hợp số liệu về KT-XH trên địa bàn huyện)	20,000		20,000						
60	Quỹ hỗ trợ nông dân (hỗ trợ nông dân phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và thúc đẩy nông dân sản xuất kinh doanh giỏi)	200,000		200,000						
61	Chi cục Thi hành án huyện (chỉ hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	7,000		7,000						
62	Viện kiểm sát nhân dân (hỗ trợ hoạt động thực hiện nhiệm vụ cho địa phương)	20,000		20,000						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
63	Kho bạc Nhà nước (hỗ trợ hoạt động thực hiện nhiệm vụ cho địa phương, thực hiện TABMIS)	20,000		20,000						
64	Ban quản lý các dự án đầu tư và XD CB	15.863,000	11.040,00	4.823,000						
65	Ngân hàng chính sách xã hội (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	300,000	300,00							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.036,600			3.036,6					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,000								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	2.196,500		2.196,50						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,000								

Đã T. G. 2

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-UBND ngày 17/ 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

DVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
	TỔNG SỐ	128,345,306	81,100,800	350,000	1,300,700	1,646,300	1,176,700	516,000	1,345,000	7,358,400	2,092,100	725,000	25,130,406	4,966,000
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	3,944,738											3,944,738	
a	Quản lý nhà nước	2,350,300											2,350,300	
b	Kinh phí đặc thù UBND huyện	500,000											500,000	
c	Kinh phí đối ngoại nhân dân	40,000											40,000	
d	Chi hoạt động của hội trường huyện	55,000											55,000	
e	Kinh phí trực tiếp dân	30,000											30,000	
f	Kinh phí hoạt động Trang thông tin điện tử	50,000											50,000	
g	Kinh phí hoạt động ISO	10,000											10,000	
h	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ	150,000											150,000	
i	Kinh phí hoạt động hệ thống phục vụ hội nghị trực tuyến	10,000											10,000	
k	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản QPPL	30,000											30,000	
l	Kinh phí hoạt động Đội phòng cháy chữa cháy	5,082											5,082	
m	Nâng cấp Trang thông tin điện tử	40,000											40,000	
n	Mở rộng hệ thống một cửa điện tử đến cấp xã	450,000											450,000	
o	Triển khai phần mềm dịch vụ công mức độ 3	110,000											110,000	
p	Chi hoạt động của Nhà khách huyện	110,000											110,000	
q	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356											4,356	
2	Hội đồng nhân dân huyện	900,000											900,000	

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
3	Phòng Nội vụ	1.886,612										236,300		1.650,312	
a	Quản lý nhà nước	850,312												850,312	
	+ Kinh phí giao tự chủ	771,600												771,600	
	+ Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, cải cách tiền lương, cải cách hành chính...	60,000												60,000	
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000												10,000	
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712												8,712	
b	Sự nghiệp lưu trữ	236,300										236,300			
	+ Kinh phí giao tự chủ	218,300										218,300			
	+ Kinh phí trang bị máy scan chuyên dùng phục vụ công tác lưu trữ	18,000										18,000			
c	Kinh phí khen thưởng tập trung	800,000												800,000	
4	Phòng Văn hóa - Thông tin	659,268				198,000								441,268	20,000
a	Quản lý nhà nước	441,268												441,268	
	+ Kinh phí giao tự chủ	328,700												328,700	
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000												10,000	
	+ Chi hoạt động của Đoàn tương liệt sỹ Đắk Pơ	50,000												50,000	
	+ Chi hoạt động của Nhà truyền thống	14,500												14,500	
	+ Sửa chữa hệ thống điện Nhà truyền thống	15,000												15,000	
	+ KP hoạt động của Ban chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin	10,000												10,000	
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	13,068												13,068	
b	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	198,000				198,000									
	+ Ban chỉ đạo PTTD ĐKXD ĐSVH	20,000				20,000									

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi Giáo dục, thông tin	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
	+ Thực hiện phương án bảo tồn bia đá Chăm Pa (xây dựng công tường rào, làm mái che, san ủi đường)	123,000				123,000								
	+ Thực hiện phương án bảo tồn hòn đá ông Nhạc, xã Phú An (bảng tuyên truyền về di tích, tường rào, hồ trữ đền bù)	55,000				55,000								
c	Đảm bảo xã hội	20,000												20,000
	+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên cho Đoàn tương niệm liệt sỹ Dak Pơ	20,000												20,000
5	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1,331,512		335,000						200,000		200,000	796,512	
a	Quản lý nhà nước	796,512											796,512	
	+ Kinh phí giao tự chủ	687,800											687,800	
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000											10,000	
	+ KP hoạt động Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	20,000											20,000	
	+ Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn.	50,000											50,000	
	+ Kinh phí hoạt động Văn phòng điều phối xây dựng NTM	20,000											20,000	
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712											8,712	
b	Sự nghiệp thủy lợi	200,000								200,000		200,000		
c	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	335,000		335,000										
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án	335,000		335,000										
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	781,756								20,000		20,000	761,756	
a	Quản lý nhà nước	761,756											761,756	
	+ Kinh phí giao tự chủ	640,900											640,900	

[illegible]

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	+ Kinh phí Hội đồng định giá đất	30,000												30,000		
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000												10,000		
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712												8,712		
b	Sự nghiệp kinh tế	1.022,000								1.022,000						
	+ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh QH sử dụng đất	962,000								962,000						
	+ Chi đo đạc, quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất	60,000								60,000						
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	18.693,756	17.604,800											1.088,956		
a	Quản lý nhà nước	1.088,956												1.088,956		
	+ Kinh phí giao tư chủ	1.034,600												1.034,600		
	+ Sửa chữa nhỏ trụ sở làm việc	50,000												50,000		
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356												4,356		
b	Ngành học Mầm non	13.284,000	13.284,000													
	+ Chi sự nghiệp	11.718,400	11.718,400													
	+ Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	1.565,600	1.565,600													
c	Ngành học Tiểu học -THCS	4.320,800	4.320,800													
	+ Chi sự nghiệp	4.320,800	4.320,800													
10	Phòng Tư pháp	550,712												550,712		
a	Kinh phí giao tư chủ	447,000												447,000		
b	Kiểm tra và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, mua sổ và biểu mẫu hệ tịch (bản chính), theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính; Hội đồng phổ biến, giáo dục pháp luật, gia hạn phân mềm đăng ký và quản lý hệ tịch.	95,000												95,000		

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
c	Hỗ trợ trách nhiệm cho chức danh Đội phó Đội phòng cháy chữa cháy	4,356											4,356	
d	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356											4,356	
11	Thanh tra huyện	696,720											696,720	
a	Kinh phí giao tự chủ	644,000											644,000	
	Trong đó: phụ cấp ưu đãi ngành	72,154											72,154	
b	Kinh phí xác minh, đặc thù...	20,000											20,000	
c	Kinh phí trang phục ngành	32,720											32,720	
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.602,268	15,000									1.056,000	531,268	
a	Quản lý nhà nước	531,268											531,268	
	+ Kinh phí giao tự chủ	468,200											468,200	
	+ Kiểm tra liên ngành	10,000											10,000	
	+ Kinh phí hoạt động Ban An toàn giao thông huyện	40,000											40,000	
	+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	13,068											13,068	
b	Khuyến công	96,000										96,000		
	+ Chi cho con người	66,000												
	+ Chi cho hoạt động khuyến công	30,000												
c	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	15,000	15,000											
	+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động quản lý khoa học - công nghệ	15,000	15,000											
d	Sự nghiệp kinh tế	960,000										960,000		
	+ Lập kế hoạch chi tiết dân cư xã Phú An, Yang Bắc, An Thành	300,000										300,000		
	+ Lập báo cáo kinh tế -kỹ thuật, cảm mốc Cụm Công nghiệp -TTCN Phú An	660,000										660,000		
13	Phòng Y tế	297,112											297,112	

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											Chi đảm bảo xã hội	
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Đại học và Nghề	Chi Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể		
											Chi Giáo thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
a	Kinh phí giao tự chủ	178,400												178,400	
b	Kinh phí khám bệnh và cấp thuốc miễn phí của Ban quân dân y	20,000												20,000	
c	Kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, tuyên sinh quân sự	80,000												80,000	
d	Kiểm tra liên ngành	10,000												10,000	
e	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712												8,712	
14	Phòng Dân tộc	572,600									155,100		155,100	417,500	
a	Quản lý nhà nước	417,500												417,500	
	+ <i>Kinh phí giao tự chủ</i>	417,500												417,500	
b	Sự nghiệp nông nghiệp	155,100									155,100		155,100		
	+ <i>Kinh phí giao tự chủ</i>	155,100									155,100		155,100		
15	Văn phòng Huyện ủy	7.204,524												7.204,524	
a	Kinh phí giao tự chủ	3.897,000												3.897,000	
b	Kinh phí đặc thù khối Đảng	600,000												600,000	
c	Hợp đồng theo thời vụ	135,000												135,000	
d	Phụ cấp UVBCH Đảng bộ huyện	197,500												197,500	
e	Công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ	607,000												607,000	
f	Quỹ chính sách cán bộ	80,000												80,000	
g	Kinh phí báo cáo viên	72,600												72,600	
h	Bộ phận giúp việc BTV về " Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"	60,000												60,000	
i	Kinh phí thực hiện NQTW 4	28,000												28,000	
k	BCD thực hiện quy chế dân chủ	25,000												25,000	
l	Các chế độ theo QĐ 1132-QĐ/TU	500,000												500,000	
m	KP hoạt động của Đội PCCC	10,000												10,000	

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
n	KP mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc cho khu nhà mới	600,000												600,000	
o	Kinh phí sửa chữa 02 xe ô tô	300,000												300,000	
p	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	17,424												17,424	
q	Kinh phí đặc thù của Ban Tuyên giáo	25,000												25,000	
r	Kinh phí đặc thù của Ban Tổ chức	25,000												25,000	
s	Kinh phí đặc thù của UBKT đảng	25,000												25,000	
16	UB Mặt trận TQVN huyện	1.589,356												1.589,356	
a	Kinh phí giao tự chủ	1.070,000												1.070,000	
b	Kinh phí đặc thù	250,000												250,000	
c	Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho Hội trường mới	220,000												220,000	
d	Hợp đồng theo thời vụ	45,000												45,000	
e	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356												4,356	
17	BCH Huyện đoàn	681,800												681,800	
a.	Kinh phí giao tự chủ	461,800												461,800	
b	Kinh phí Đại hội địa biểu Đoàn huyện; tham gia đại hội Đoàn cấp trên; hoạt động tổ chức các phong trào và tham gia tại tỉnh	220,000												220,000	
18	BCH Hội LH Phụ nữ	694,712												694,712	
a	Kinh phí giao tự chủ	531,000												531,000	
b	Kinh phí tổ chức các hội thi, phổ biến giáo dục pháp luật, dự lễ tuyên thệ chiến sỹ mới, thực hiện hoạt động giám sát....	155,000												155,000	
c	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712												8,712	
19	BCH Hội Nông dân	665,900												665,900	
a	Kinh phí giao tự chủ	588,900												588,900	

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
b	Kinh phí hoạt động các phong trào, phổ biến, giáo dục pháp luật,	47,000												47,000		
c	KP hoạt động của BCD Kết luận số 61	30,000												30,000		
20	Huyện Hội Cựu chiến binh	338,700												338,700		
a	Kinh phí giao tự chủ	288,700												288,700		
b	Kinh phí Đại hội lần thứ III và tham gia đại hội cấp trên; các hoạt động các phong trào	50,000												50,000		
21	Trạm Khuyến nông	349,900														
22	Công an huyện	930,000														
a	Đảm bảo trật tự ATXH (phòng chống tội phạm, ma túy, chuyển hóa địa bàn; tấn công truy quét tội phạm; tuần tra đảm bảo ATGT, xét duyệt đơn vị đạt chuẩn ANTT,)	180,000														
b	Đảm bảo an ninh chính trị (tiếp xúc người có uy tín, LL04; tôn giáo; đấu tranh tà đạo; điều tra, xác minh vụ việc liên quan đến ANTT; bảo vệ bí mật nhà nước.....)	245,000														
c	Công tác PCCC, kỷ niệm thành lập, tuyển quân,...	50,000														
d	Làm hàng rào, sân nhà tạm giữ	225,000														
e	Kinh phí lắp đặt tổng đài thuê bao xa	180,000														
f	Các khoản chi khác	50,000														
23	BCH quân sự huyện	2.040,000														
24	Đội công trình giao thông	2.656,100														
a	Chi cho con người	264,100												264,100		
b	Chi sự nghiệp	800,000												800,000		
c	Kinh phí hoạt động nhà máy nước	1.412,000												1.412,000		
+ Chi cho con người, hoạt động thường xuyên		399,000												399,000		

PC T. Gia

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó									
			Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản
	+ Kinh phí sửa chữa thường xuyên	100,000								100,000		
	+ Kinh phí sửa chữa lớn nhà máy nước	300,000								300,000		
	+ Kinh phí mua hóa chất, kiểm nghiệm nước	100,000								100,000		
	+ Lắp đặt hệ thống nước sinh hoạt cho 02 làng Leng Tô và H'ven, thị trấn Đak Pơ	513,000								513,000		
d	Kinh phí sửa chữa hư hỏng thường xuyên của các tuyến đường.	100,000								100,000	100,000	
e	Vận chuyển lư hương, cây trồng tại Đền tưởng niệm và Tượng đài chiến thắng Đak Pơ	80,000										
25	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.090,856	1.086,500									
a	Kinh phí giao tự chủ	591,500	591,500									4,356
b	Kinh phí đào tạo+ mua sắm rèm màn hội trường	495,000	495,000									
c	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	4,356										4,356
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.544,712	1.536,000									8,712
a	Kinh phí giao tự chủ	1.235,000	1.235,000									
b	Kinh phí đào tạo	256,000	256,000									
c	Hỗ trợ kinh phí làm nhà để xe	45,000	45,000									
d	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	8,712										8,712
27	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	2.549,800	2.549,800									
28	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	2.934,320	2.934,320									
a	Kinh phí giao tự chủ	2.573,600	2.573,600									
b	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	144,720	144,720									
c	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản	216,000	216,000									
29	Trường TH Đình Tiên Hoàng	4.046,900	4.046,900									
a	Kinh phí giao tự chủ	3.875,900	3.875,900									

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
b	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản	171,000	171,000											
30	Trường THCS Chu Văn An	4.327,600	4.327,600											
a	Kinh phí giao tự chủ	4.237,600	4.237,600											
b	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản	90,000	90,000											
31	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	3.985,900	3.985,900											
32	Trường Tiểu học Đống Đa	2.998,000	2.998,000											
33	Trường Tiểu học Trần Phú	3.863,600	3.863,600											
34	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.481,600	3.481,600											
35	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	2.015,600	2.015,600											
36	Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	2.258,800	2.258,800											
37	Trường THCS Nguyễn Du	2.698,500	2.698,500											
38	Trường THCS Phan Bội Châu	2.421,000	2.421,000											
39	Trường TH&THCS Kim Đồng	3.726,900	3.726,900											
40	Trường TH&THCS Đào Duy Từ	6.925,100	6.925,100											
a	Kinh phí giao tự chủ	6.542,100	6.542,100											
b	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	293,000	293,000											
c	Hỗ trợ kinh phí làm nhà để xe	90,000	90,000											
41	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	4.585,900	4.585,900											
42	Trường THCS Dân tộc Nội trú	4.442,068	4.429,000										13,068	
a	Kinh phí giao tự chủ	2.506,600	2.506,600											
b	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.742,400	1.742,400											
c	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa	180,000	180,000											
d	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	13,068											13,068	
43	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.096,980	2.096,980											
a	Kinh phí giao tự chủ	1.885,300	1.885,300											



Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
b	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	211,680	211,680												
43	Trung tâm Dân số KHHGD	1.393,700			1.273,700										120,000
a	Sự nghiệp y tế	1.273,700			1.273,700										
	+ Kinh phí giao tự chủ	480,500			480,500										
	+ Chi hoạt động cho cán bộ dân số xã	571,200			571,200										
	+ Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	182,000			182,000										
	+ Hỗ trợ kinh phí các hoạt động tuyên truyền	40,000			40,000										120,000
b	Đảm bảo xã hội	120,000													120,000
	+ Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	120,000													
44	Trung tâm Văn hóa thể thao	1.964,300				1.448,300			516,000						
a	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.448,300				1.448,300									
	+ Kinh phí giao tự chủ	1.059,300				1.059,300									
	+ Chi hoạt động, phong trào	389,000				389,000									
b	Sự nghiệp thể dục thể thao	516,000							516,000						
	+ Kinh phí giao tự chủ	66,000							66,000						
	+ Đại hội TDTT, các hoạt động, phong trào	450,000							450,000						
45	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.176,700						1.176,700							
a	Kinh phí giao tự chủ	752,700						752,700							
b	Kinh phí phát sóng trên Trang truyền hình địa phương của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	24,000						24,000							
c	Kinh phí đầu tư, mua sắm trạm truyền thanh không dây cho xã Hà Tam	300,000						300,000							
d	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	100,000						100,000							

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											Chi đảm bảo xã hội	
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể		
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
46	Hội chữ thập đỏ	260,300											260,300		
a	KP hoạt động thường xuyên	250,300											250,300		
b	KP tuyên truyền, vận động hiến máu, tổ chức hiến máu, tôn vinh người hiến máu	10,000											10,000		
47	Hội Người cao tuổi	55,000											55,000		
48	Liên đoàn lao động	40,000											40,000		
49	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	55,000												55,000	
50	Hội Cựu thanh niên xung phong	34,000											34,000		
51	Hội Luật gia	10,000											10,000		
52	Hội Khuyến học	55,000	55,000												
53	Hội Cựu giáo chức	23,000	23,000												
54	Hội Cựu tù chính trị yêu nước	55,000												55,000	
55	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	46,000												46,000	
56	Trung tâm Y tế	27,000			27,000										
57	Hạt Kiểm lâm huyện	15,000											15,000		
58	Tòa án nhân dân huyện (KP hỗ trợ hoạt động của Hội thẩm ND và xét xử lưu động)	50,000											50,000		
59	Chi cục Thống kê huyện (hỗ trợ kinh phí thực hiện: tổng điều tra kinh tế năm 2017 và các nhiệm vụ khác về rà soát, thống kê, tổng hợp số liệu về KT-XH trên địa bàn huyện)	20,000												20,000	
60	Quỹ hỗ trợ nông dân (hỗ trợ nông dân phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và thúc đẩy nông dân sản xuất kinh doanh giỏi)	200,000								200,000					
61	Chi cục Thi hành án huyện (chi hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	7,000												7,000	

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
62	Viện kiểm sát nhân dân (hỗ trợ hoạt động thực hiện nhiệm vụ cho địa phương)	20,000											20,000	
63	Kho bạc Nhà nước (hỗ trợ hoạt động thực hiện nhiệm vụ cho địa phương, thực hiện TABMIS)	20,000											20,000	
64	Ban quản lý các dự án đầu tư và XDCB	4.823,000	1.450,000						1.345,000	1.543,000	928,000			

CH

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND huyện Đak Pơ)

DVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - thông tin	Chi phát thanh, truyền tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
	TỔNG SỐ	6.482,000	3.447,000							2.735,000	2.735,000			300,000
1	Ban quản lý các dự án đầu tư và XD CB	6.182,000	3.447,000							2.735,000	2.735,000			
2	Ngân hàng chính sách xã hội (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	300,000												300,000



ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN ĐAK PƠ

Mẫu số 89/CK-NSNN



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 65 /QĐ-UBND ngày 17 / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân			Số bổ sung cân đối	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các phân chia				
1	Hà Tam	1.501,00	506,40	149,00	357,40	3.644,64			4.151,04
2	An Thành	508,00	269,00	110,00	159,00	4.036,40			4.305,40
3	Dak Pơ	3.278,00	1.132,80	271,00	861,80	3.599,48			4.732,28
4	Tân An	3.593,00	1.177,00	274,00	903,00	3.893,29			5.070,29
5	Cư An	3.559,00	1.230,10	276,00	954,10	3.687,06			4.917,16
6	Phú An	3.015,00	480,60	119,00	361,60	3.638,96			4.119,56
7	Yang Bắc	329,00	158,40	52,00	106,40	5.655,27			5.813,67
8	Ya Hội	113,00	62,10	32,00	30,10	5.002,60			5.064,70
	Tổng cộng	15.896,00	5.016,40	1.283,00	3.733,40	33.157,70	0,00	0,00	38.174,10

Chữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK PƠ

Mẫu số 90/CK-NSNN



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số **265** /QĐ-UBND ngày **17/8** /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hà Tam	244,48		244,48	
2	An Thành	403,30		403,30	
3	Đak Pơ	377,80		377,80	
4	Tân An	193,75		193,75	
5	Cư An	263,50		263,50	
6	Phú An	226,90		226,90	
7	Yang Bắc	268,07		268,07	
8	Ya Hội	218,70		218,70	
	Tổng cộng	2.196,50	0,00	2.196,50	0,00

Chu

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số **265** /QĐ-UBND ngày **17/8** /2017 của UBND huyện Đắk Pô)

DVT: Triệu đồng

		Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2016			Kế hoạch vốn năm 2017					
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng số					15.427,1				15.427,1				14.280,0			
A	Lĩnh vực giáo dục					4.032,8				4.032,8				3.690,0			
I	Các đơn vị khác					243,0				243,0				243,0			
1	Chuẩn bị đầu tư					243,0				243,0				243,0			
a	Các công trình giáo dục					243,0				243,0				243,0			
II	Ban quản lý DABT và XDCB					3.789,8				3.789,8				3.447,0			
1	Thực hiện dự án					3.789,8				3.789,8				3.447,0			
a	Trường Tiểu học Ngô Quyền	xã Tân An	Nhà thể thao đa năng, cấp II, 01 tầng, DTXD: 532 m ² , các hạng mục phụ.	2017	186/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.888,7				2.888,7				2.627,0			2.627,0
b	Trường Tiểu học Trần Phú	xã Tân An	Các hạng mục phụ: Nhà vệ sinh, giếng nước, sân bê tông	2017	187/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	404,0				404,0				368,0			368,0
c	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (điểm trường thôn An Định)	xã Tân An	Nhà học 01 phòng, DTXD: 81,55m ² ; các hạng mục phụ	2017	188/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	497,1				497,1				452,0			452,0
B	Lĩnh vực kinh tế					3.005,2				3.005,2				2.735,0			2.735,0
I	Ban quản lý DABT và XDCB					3.005,2				3.005,2				2.735,0			2.735,0
1	Thực hiện dự án					3.005,2				3.005,2				2.735,0			2.735,0
a	Đường trước Đền tưởng niệm và Tượng đài chiến thắng Đắk Pô	Xã Tân An	Tổng chiều dài tuyến, L=663,95m, nền đường Bm=5m, Bm=3m, mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250 dày 20cm.	2017	201/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.117,5				1.117,5				1.016,0			1.016,0



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lương thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2016			Kế hoạch vốn năm 2017		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện								
	Đường liên thôn An Lợi đi An Phong, xã Phú An	Xã Phú An	Tổng chiều dài tuyến, L=1.027,44m, nền đường Bn=5m, mặt đường cấp phối đất đồi chọn lọc, Bm=5m.	2017	195/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.204,4			1.204,4					1.097,0			1.097,0
	Đường BTXM thôn Hiệp Phú, xã Cư An; hạng mục Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước		Tổng chiều dài tuyến, L=364,5m, nền đường Bn=5m, mặt đường BTXM đã 2x4, mác 250 dày 20cm.	2017	196/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	683,3			683,3					622,0			622,0
	Lĩnh vực quản lý nhà nước, đoàn thể					5.342,1			5.342,1					4.858,0			4.858,0
	Ban quản lý DADT và XD CB					5.342,1			5.342,1					4.858,0			4.858,0
1	Thực hiện dự án					5.342,1			5.342,1					4.858,0			4.858,0
	Trụ sở Ủy ban MTTQ VN huyện	TT. Đak Pơ	Hội trường: Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 344 m ² và các hạng mục phụ	2017	190/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.441,0			2.441,0					2.220,0			2.220,0
	Trụ sở HĐND và UBND xã Cư An	Xã Cư An	Hội trường và nhà làm việc khối đoàn thể; Công an, Xã đội; Nhà cấp III, 02 tầng, DTXD 267,92 m ² , các hạng mục phụ	2017	189/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.901,1			2.901,1					2.638,0			2.638,0
2	Chi đầu tư cho Khoa học công nghệ					550,0			550,0					500,0			500,0
	Các đơn vị khác					550,0			550,0					500,0			500,0
1	Thực hiện dự án			2017		550,0			550,0					500,0			500,0
	Chi đầu tư phát triển khác					2.497,0			2.497,0					2.497,0			2.497,0
	Các đơn vị khác					2.197,0			2.197,0					2.197,0			2.197,0
1	Chuẩn bị đầu tư					517,0			517,0					517,0			517,0
	Chuẩn bị đầu tư cho các công trình khác					517,0			517,0					517,0			517,0
2	Chi đầu tư phát triển khác					1.680,0			1.680,0					1.680,0			1.680,0
	Trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp Quỹ phát triển đất tỉnh			2017		1.200,0			1.200,0					1.200,0			1.200,0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016			Lũy kế vốn đã bỏ đi đến 31/12/2016			Kế hoạch vốn năm 2017			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			
b	Trích 30% từ nguồn thuế đất nộp Quỹ phát triển đất tỉnh			2017		60,0			60,0										60,0					60,0
	Trích 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			2017		400,0			400,0										400,0					400,0
	Trích 10% từ nguồn thuế đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			2017		20,0			20,0										20,0					20,0
II	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện					300,0			300,0										300,0					300,0
	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo thông qua Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện	Các xã, thị trấn	Cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo	2017		300,0			300,0										300,0					300,0



Chức